KyC T2T. Hoa

Tha

25/7

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
LIÊN SỞ
TÀI CHÍNH-XÂY DỰNG
Số: 1316 /TB-TC-XD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 12 *tháng 7 năm 2006*

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 11171
Ngày: 25/7/06

THÔNG BÁO
Bổ sung, điều chỉnh giá vật liệu xây dựng qúy II năm 2006

Căn cứ Thông tư số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/4/2004 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng: Hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Qua theo dõi khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định; Liên Sở Tài chính- Xây dựng đã thống nhất bổ sung và điều chỉnh đơn giá một số loại vật liệu xây dựng quý II/2006 như sau:

- Điều chỉnh, bổ sung giá vật liệu xây dựng tại các Phụ lục số 01, 02, 05, 07, 08, 09, 13 và 14 gửi kèm theo Thông báo này.

Riêng đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch, đá xây dựng các loại của các đơn vị khai thác, sản xuất, kinh doanh trong tỉnh không có đăng ký giá bán tại Sở Tài chính mà có sử dụng để xây dựng các công trình có nguồn thanh toán từ ngân sách nhà nước thì khi thanh toán chỉ được thanh toán bằng giá sản phẩm cùng loại có mức giá thấp nhất có trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng quý.

- Giá các loại vật liệu xây dựng qúy II/2006 ở Phụ lục số: 03; 04; 06; 10; 11; 12; và 15 không thay đổi vẫn thực hiện theo Thông báo số 970/TB-TC-XD ngày 19/5/2006 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị thi công có ý kiến bằng văn bản gửi về Liên Sở Tài chính-Xây dựng để xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Ngọc Trai

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Phạm Vĩnh Sấu

Nơi nhận:
- Cục Qlý giá-BTC
- Bộ xây dựng
- VPTU-UBND tỉnh
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Sở Xây dựng (2b)
- Lưu VP-NS-TCHCSN-TCĐT,VG(6b)

DC

PHỤ LỤC SỐ 1

Giá xi măng, vôi, bột màu, cát, gỗ, kính, ... (Điều chỉnh giá Quý II năm 2006)

Kèm theo thông báo số /TB-TCXD ngày tháng 7 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XI MĂNG**			
6	- PCB 40 Bỉm Sơn	đ/tấn	781.818	Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn Bình Định từ ngày 01/2/2006
7	- PCB 30 Hoàng Thạch	đ/tấn	745.455	Giá bán tại kho, ga, cảng trong thành phố Quy Nhơn từ ngày 09/5/2006
8	- PCB 30 Bỉm Sơn	"	745.455	"
	- PCB 40 Bỉm Sơn	"	781.818	"
9	- PCB 30 Bút Sơn	"	736.364	"
	- PC 40 Bút Sơn	"	772.727	Giá bán tại kho, ga, cảng trong thành phố Quy Nhơn từ ngày 09/5/2006
10	- PCB 30 Ngũ hành Sơn	đ/tấn	772.272	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định từ ngày 01/6/2006
V	Cát các loại: Cát xây	đ/m^3	32.000	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (từ ngày 01/5/2006)
	Cát tô	đ/m^3	55.000	"
	Xăng dầu các loại			
	Diezen 0,5%S	đ/lít	6.963,636	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty xăng dầu Bình Định, các Đại lý, Tổng Đại lý bán lẻ cho Công ty (Từ ngày 01/6/2006 trở đi)
	Phí xăng dầu			
	Diezen 0,5%S	đ/lít	300	

PHỤ LỤC SỐ 2

Các loại sản phẩm đá, gạch xây Điều chỉnh giá quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 124/TB-TC-XD ngày 12 tháng 7 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu		Đvt	Đơn giá
I	- Gạch ngói các loại			
2	Gạch Tuy Nen Mỹ Quang			Giá bán trên ptiện bên mua tại kho bên bán; Đ/chỉ: Trung Thành, Mỹ Quang, Phù Mỹ, BĐịnh Giá áp dụng từ 01/5/2006
	Gạch 6 lỗ A	220 x 135 x 100	đ/viên	561
	Gạch 6 lỗ A	220 x 130 x 90	"	537
	Gạch 6 lỗ A	200 x 130 x 90	"	523
	Gạch 8 lỗ A1/2	110 x 135 x 100	"	312
	Gạch 6 lỗ A1/2	100 x 130 x 90	"	286
	Gạch 2 lỗ A	220 x 100 x 60	"	380
	Gạch 2 lỗ A	200 x 90 x 55	"	345
	Gạch đặc A	220 x 100 x 60	"	802
	Gạch đặc A	200 x 90 x 50	"	760
3	Gạch Tuy Nen Bình Định			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán Giá áp dụng từ 01/5/2006
	Gạch 6 lỗ loại A (220 x 135 x 100)		đ/viên	529
	Gạch 6 lỗ loại A (110 x 135 x 100)		"	285
	Gạch 6 lỗ loại A (200 x 130 x 90)		"	466
	Gạch 6 lỗ loại A (100 x 130 x 90)		"	250
	Gạch 4 lỗ loại A (200 x 90 x 90)		"	348
	Gạch 4 lỗ loại A (100 x 90 x 90)		"	184
	Gạch 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)		"	348
	Gạch 2 lỗ loại A (200 x 90 x 50)		"	328
	Gạch đặc A (200 x 90 x 50)		"	689
	Gạch nem tàu A (200 x 280 x 30)		"	2.540
	Gạch con sâu A 42 viên/m2		"	1.120
	Gạch 8 cạnh A (200 x 200 x 30) (29 viên/m^2)		"	1.620
	Gạch 8 cạnh A (21viên/m^2)		"	1.770
	Gạch 4 cạnh A (21 viên/m^2)		"	440
	Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50)		"	695
4	Gạch Tuy nen Hoài Nhơn			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Đ/chỉ: Diên Khánh, Hoài Đức, Hoài Nhơn, BĐịnh Giá áp dụng từ 01/5/2006
	* Gạch 6 lỗ			
	6 lỗ T (220 x 135 x 100)		đ/viên	486,364
	6 lỗ V (220 x 135 x 100)		"	472,272
	6 lỗ T (200 x 130 x 90)		"	440,909
	6 lỗ V (200 x 130 x 90)		"	427,273
	6 lỗ (110 x 135 x 100)		"	254,545
	6 lỗ (100 x 130 x 90)		"	227,273
	* Gạch 2 lỗ			
	2 lỗ (220 x 80 x 100)		đ/viên	336,364
	2 lỗ (200 x 80 x 90)		"	327,273

	* Gạch đặc		
	(220 x 60 x 100)	đ/viên	636.364
	(200 x 50 x 90)	"	590.909
5	Gạch Tuy nen Nhơn Tân các loại		Tạm thời Không đưa vào thông báo giá
II	Đá xây dựng các loại		
2	Sản phẩm của Công ty TNHH-XD Thuận Đức		Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng của Công ty ở núi Sơn Triều-thôn Phú Mỹ-Phước Lộc-Tuy Phước
*	Đá máy:		Giá áp dụng từ 01/5/2006
	Đá 1 x 2	đ/m^3	114.286
	Đá 2 x 4	"	104.762
	Đá 4 x 6	"	85.714
	Đá 0,5 x 1	"	66.667
	Đá < 0,5 (đá bụi)	"	33.333
3	Sản phẩm của Công ty Phú Tài		Giá trên P/tiện bên mua tại đội sản xuất của Cty; Địa chỉ: mỏ đá Sơn Triều - Nhơn Hòa - An Nhơn
*	Đá máy:		Giá áp dụng từ 01/5/2006
	Đá 1 x 2	đ/m^3	100.000
	Đá 2 x 4	"	90.714
	Đá 4 x 6	"	66.667
	Đá 0,5 x 1	"	57.142
	Đá < 0,5 x 1 (đá mạt)	"	33.333
4	Sản phẩm của Công ty CTGT 504 (đá máy)		Giá tại mỏ Vạn Mỹ trên phương tiện bên mua; Địa chỉ: Km 1215 Quốc lộ 1A Phước Lộc-Tuy Phước
			Giá áp dụng từ 01/6/2006
	Đá 1 x 2	đ/m^3	109.524
	Đá 2 x 4	"	95.238
	Đá 4 x 6	"	71.428
	Đá 0,5 x 1	"	85.714
5	Sản phẩm đá xây dựng các loại của Công ty QLGT thuỷ bộ		Tạm thời Không đưa vào thông báo giá
6	Sản phẩm đá xây dựng các loại của Công ty QL& SCĐB Bình Định		Tạm thời Không đưa vào thông báo giá
7	Sản phẩm của Công ty XD-PTĐT Bình Định		Giá trên phương tiện bên mua tại KV6, Phường Bùi Thị Xuân - QN
			Giá áp dụng từ 01/5/2006
	Đá 1 x 2 máy	đ/m^3	104.762
	Đá 2 x 4 máy	"	90.476
	Đá 3 x 6 máy	"	57.143
	Đá 4 x 6 thủ công	"	66.667
	Đá 0,5 x 1 máy	"	19.048
8	Sản phẩm đá xây dựng các loại của Công ty TNHH XDTH An Bình		Tạm thời Không đưa vào thông báo giá

PHỤ LỤC SỐ 5

Giá sản phẩm sơn các loại - Điều chỉnh, Bổ sung Quý II năm 2006

Kèm theo Thông báo số 1314 /TB-TC-XD ngày 12 tháng 7 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn	Độ bao phủ kg#lít/m2 bao phủ/lớp
6	**SƠN NIPPON**		Từ ngày 01/6/2006	
	BỘT TRÉT			
	1 SKIMCOAT (1 SAO) - Bột trét tường trong cao cấp	đ/kg	3.875	40kg#33m2/2lớp
	2 SKIMCOAT (2 SAO) - Bột trét tường ngoài cao cấp	"	4.250	40kg#33m2/2lớp
	SƠN LÓT KIỀM (1 lớp)			
	1 VINILEX 5160 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc nước trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	27.593	27kg#18lít/180m2/1lớp
	2 VINILEX 5170 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc dầu trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	42.286	28kg#20lít/240m2/1lớp
	SƠN NỘI THẤT (2 lớp)			
	1 VATEX TRẮNG, MÀU SƠN VÔI kinh tế, độ phủ tuyệt vời	đ/kg	9.615	26kg#17lít/105m2/2lớp
	2 MATEX - Chống rêu mốc, độ phủ tuyệt vời	"	17.407	27kg#18lít/108m2/2lớp
	SƠN NGOẠI THẤT (2 lớp)			
	1 SUPPER MATEX (Chống thấm, chống rêu mốc) Chịu ảnh hưởng thời tiết khắc nghiệt	đ/kg	22.037	27kg#18lít/90m2/2lớp

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Bình Định	Đóng gói
*	**SƠN JOTON**		Từ ngày 01/5/2006	
	BỘT TRÉT TƯỜNG			
	SUPPER JOTON	đ/bao 40kg	168.182	40kg/bao
	JOTON trắng	"	154.545	"
	JOTON xám	"	140.909	"
	BT 3	"	125.455	"
	ANGEL trắng	"	114.545	"
	SP. FILLER	"	109.091	"
	SƠN LÓT			
	PROSIN	đ/thùng 18lít	470.000	18lít/thùng
	SƠN NỘI THẤT			
	FA	đ/thùng 18lít	423.636	18lít/thùng
	JONY	đ/thùng 18lít	277.273	"
	SƠN NGOẠI THẤT			
	JONY	đ/thùng 18lít	532.727	18lít/thùng
	SẢN PHẨM KHÁC			
	SƠN CHỐNG RỈ	đ/lon 3,5kg	78.182	3,5kg/lon

PHỤ LỤC SỐ 7: GIÁ XÀ GỒ, TẤM LỢP, TẤM TRẦN, VÁN ÉP, ... CÁC LOẠI

Điều chỉnh giá (tại phụ lục số 7) trong quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 1314/TB-TC-XD ngày 12 tháng 7 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
II	**TẤM LỢP ONDULINE**		Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh B.Định Từ ngày 04/6/2006		
	Tấm lợp (màu xanh, đỏ) KT: 2m x 0,95m x 3mm		đ/tấm	118.000	Màu xanh, đỏ
	Tấm nóc (màu xanh, đỏ) KT: 0,925m x 0,48m x 3mm		đ/tấm	60.000	Màu xanh, đỏ
	Tấm lấy sáng (sợi thuỷ tinh) KT: 2m x 0,95m x 1,5mm		đ/tấm	270.000	Sợi thủy tinh
	Đinh vít bắn		đ/cái	900	Có mũ PVC bảo vệ đầu đinh

PHỤ LỤC SỐ 8

VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG- Điều chỉnh giá Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số: 316 /TB-TC-XD ngày 12 tháng 7 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu		ĐVT	Đơn giá
I	**ĐIỆN DÂN DỤNG**			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km Từ ngày 01/5/2006
1	Bóng điện tròn Điện Quang	220V - 75W - 100W	đ/bóng	3.000
2	Bóng điện Neon Điện Quang	220V - 40W dài 1,2m	đ/bóng	10.000
		220V - 20W dài 0,6m	"	8.000
3	Tăng phô Thái Lan		đ/cái	24.000
	Tăng phô Việt Nam		"	18.000
4	Tắc te 220V - 40W		"	2.000
5	Máng đèn Neon Sài Gòn dài	1,2m	đ/máng	13.000
		0,6m	"	11.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 1 bóng	Loại thường	đ/máng	26.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 1 bóng		"	32.000
	Đường kính 300, lắp bóng tuýp trong 22w (ĐL)			Không đưa vào Thông báo giá
	Đường kính 300, lắp bóng tuýp trong 60w (ĐL)			Không đưa vào Thông báo giá
	Đèn lúp bánh tiêu (Sài Gòn)		đ/bộ	20.000
8	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 1		đ/bộ	35.000
	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 2		"	15.000
9	Đèn ốp tường mặt mi ca màu trắng đục in hình lá nho			Không đưa vào Thông báo giá
	loại 20W của Sài Gòn			
	loại 40W của Sài gòn			
10	Đèn lúp ốp trần mặt mi ca Sài Gòn			
	Loại tròn 0.300	neon vòng 0,6m	đ/bộ	100.000
	0.400	neon vòng 1,2m	"	125.000
12	**Ổ cắm các loại:**			
	Ổ cắm nhựa	2 lỗ Thái	đ/cái	5.000
		2 lỗ nội	"	4.000
		6 lỗ Thái	"	6.000
	Ổ cắm ngầm tường	1 lỗ + 1 mặt nạ	đ/bộ	8.000
	Ổ cắm ngầm tường	2 lỗ + 2 mặt nạ	đ/bộ	13.000
13	**Công tắc các loại:**			
	Công tắc Thái nổi		đ/bộ	3.000

15	Bảng gỗ Mica nhựa	150 x 200		đ/cái	2.000
		220 x 200		"	2.500
		200 x 360		đ/cái	4.000
		350 x 500		đ/cái	12.000
18	**Quạt điện dân dụng:**				
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN; sản phẩm của Cty cổ phần điện cơ Đồng Nai				
	Quạt trần 1,4m	Kiểu M1 - 99		đ/bộ	386.364
	Quạt trần 1,5m	Kiểu M2 - 99			Không đưa vào Thông báo giá
	Quạt treo tường 1 dây	Kiểu CL2		đ/cây	100.000
	Quạt treo tường 2 dây	Kiểu CL3		"	118.182
	Quạt trần đảo chiều	Kiểu QD1		"	168.182
-	Quạt treo tường Hoa Lan cánh nhựa C400				Không đưa vào Thông báo giá
-	Quạt trần đảo Dolphin			đ/cây	240.000
-	Quạt lửng treo tường Lipan - Dolphin			"	185.000
*	**Cấu kiện thép mạ nhúng nóng: :** **(ĐDK 500KV; 220KV; 110KV; 35KV; 0,4KV)**				Không đưa vào Thông báo giá
	Cột thép, Xà thép mạ kẽm			đ/kg	
	Cột thép, Xà thép sơn			"	
	Bu lông néo mạ kẽm			"	
	Cổ dề mạ kẽm (dùng cho cột bê tông)			"	
	Xà, dây néo (mạ kẽm)			"	
	Tiếp địa các loại			"	
*	CẦU DAO CÁC LOẠI:				Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km Từ ngày 10/5/2006
a	CẦU DAO CADIVI				
-	**Cầu dao 02 pha:**	15A		đ/cái	16.273
		20A		đ/cái	17.364
		30A		"	22.455
		60A		"	29.455
		100A		"	75.909
-	**Cầu dao 03 pha:**	30A		đ/cái	38.818
		60A		"	53.364
		100A		"	113.455
-	**Cầu dao 02 pha đảo:**	20A		đ/cái	23.273
		30A		"	28.545
		60A		"	44.000
-	**Cầu dao 03 pha đảo:**	20A		đ/cái	33.455
		30A		"	49.182
		60A		"	89.909

PHỤ LỤC SỐ 9: GIÁ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI CÁC LOẠI

Đơn giá các sản phẩm dây và cáp điện CADIVI - Điều chỉnh, bổ sung Quý II năm 2006

(Kèm theo Thông báo số 1316 /TB-TC-XD ngày 12/7/2006 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng)

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

TT	Qui cách			ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
*	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI:**				
A	**DÂY ĐIỆN CADIVI:**				
1	**Dây điện đơn cứng lõi nhôm bọc nhựa PVC: VA - 600V**				
	VA	5,00 mm^2	ϕ 2,6	đ/m	1.298
	VA	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	1.827
2	**Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC -600V**				
	VC	0,50 mm^2	ϕ 0,8	đ/m	948
	VC	0,75 mm^2	ϕ 9,8	"	1.339
	VC	0,80 mm^2	ϕ 1,0	"	1.391
	VC	1,00 mm^2	ϕ 1,2	"	1.916
	VC	1,50 mm^2	ϕ 1,4	"	2.944
	VC	2,00 mm^2	ϕ 1,6	"	3.265
	VC	3,00 mm^2	ϕ 2,0	"	5.006
	VC	5,00 mm^2	ϕ 2,6	"	8.446
	VC	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	11.145
3	**Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)- điện áp 250V**				
	VCm	0,40 mm^2	1x12/0,20	đ/m	793
	VCm	0,50 mm^2	1x16/0,20	"	999
	VCm	0,60 mm^2	1x20/0,20	"	1.226
	VCm	0,75 mm^2	1x24/0,20	"	1.421
	VCm	1,00 mm^2	1x32/0,20	"	1.844
	VCm	1,25 mm^2	1x40/0,20	"	2.256
	VCm	1,60 mm^2	1x50/0,20	"	2.781
	VCm	1,50 mm^2	1x30/0,25	"	2.596
	VCm	2,00 mm^2	1x40/0,25	"	3.409
	VCm	2,50 mm^2	1x50/0,25	"	4.223
	VCm	3,50 mm^2	1x43/0,32	"	5.809
	VCm	4,00 mm^2	1x50/0,32	"	6.716
	VCm	5,50 mm^2	1x175/0,2	"	9.991
	VCm	5,50 mm^2	1x43/0,4	"	8.951
	VCm	6,00 mm^2	1x75/0,32	"	9.970
	VCm	6,00 mm^2	1x48/0,40	"	9.950
4	**Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCmd)- điện áp 250V**				
	VCmd	2x 0,40 mm^2	2x12/0,20	đ/m	1.545
	VCmd	2x 0,50 mm^2	2x16/0,20	"	1.967
	VCmd	2x 0,60 mm^2	2x20/0,20	"	2.400

	VCmd 2x 0,75 mm²	2x24/0,20	đ/m		2.833
	VCmd 2x 1,00 mm²	2x32/0,20	"		3.667
	VCmd 2x 1,25 mm²	2x40/0,20	"		4.501
	VCmd 2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"		5.541
	VCmd 2x 1,50 mm²	2x30/0,25	"		5.181
	VCmd 2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"		6.798
	VCmd 2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"		8.405
	VCmd 2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"		11.608
	VCmd 2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"		13.421
	VCmd 2x 5,50 mm²	2x175/0,2	"		19.972
	VCmd 2x 5,50 mm²	2x43/0,4	"		17.871
	VCmd 2x 6,00 mm²	2x75/0,32	"		19.920
	VCmd 2x 6,00 mm²	2x48/0,40	"		19.889
5	**Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo) - điện áp 250V**				
	VCmo 2x 0,40 mm²	2x12/0,20	đ/m		2.225
	VCmo 2x 0,50 mm²	2x16/0,20	"		2.668
	VCmo 2x 0,60 mm²	2x20/0,20	"		3.142
	VCmo 2x 0,75 mm²	2x24/0,20	"		3.584
	VCmo 2x 1,00 mm²	2x32/0,20	"		4.450
	VCmo 2x 1,25 mm²	2x40/0,20	"		5.315
	VCmo 2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"		6.396
	VCmo 2x 1,50 mm²	2x30/0,25	"		6.046
	VCmo 2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"		7.715
	VCmo 2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"		9.373
	Vcmo 2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"		12.700
	VCmo 2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"		14.554
	VCmo 2x 5,50 mm²	2x175/0,2	"		19.972
	VCmo 2x 5,50 mm²	2x43/0,4	"		19.405
	VCmo 2x 6,00 mm²	2x75/0,32	"		21.527
	VCmo 2x 6,00 mm²	2x48/0,40	"		21.424
6	**Dây điện OVAL DẸT ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmod)- điện áp 250V**				
	Vcmod 2x 0,40 mm²	2x12/0,20	đ/m		2.400
	Vcmod 2x 0,50 mm²	2x16/0,20	"		2.853
	Vcmod 2x 0,60 mm²	2x20/0,20	"		3.306
	Vcmod 2x 0,75 mm²	2x24/2,0	"		3.760
	Vcmod 2x 1,00 mm²	2x32/0,20	"		4.614
	Vcmod 2x 1,25 mm²	2x40/0,20	"		5.480
	Vcmod 2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"		6.561
	Vcmod 2x 1,50 mm²	2x30/0,25	"		6.221
	Vcmod 2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"		7.880
	Vcmod 2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"		9.538
	Vcmod 2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"		12.854
	Vcmod 2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"		14.719

	Vcmod 2x 5,50 mm² 2x175/0,20	đ/m		20.188
	Vcmod 2x 5,50 mm² 2x43/0,40	"		19.642
	Vcmod 2x 6,00 mm² 2x75/0,32	"		21.733
	Vcmod 2x 6,00 mm² 2x48/0,40	"		21.733
7	**Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC (CV-750V)**			
	CV - 1mm² (7/0,425)-750V-1000V	đ/m		1.916
	CV - 1,25mm² (7/0,45) - 750V - 1000V	"		2.328
	CV - 1,5mm² (7/0,52) - 750V - 1000V	"		2.730
	CV - 2 mm² (7/0,60) -750V - 1000V	"		3.502
	CV - 2,5mm² (7/0,67) -750V - 1000V	"		4.316
	CV - 3,0mm² (7/0,75) -750V - 1000V	"		5.140
	CV - 3,5mm² (7/0,80) -750V - 1000V	"		5.964
	CV - 4mm² (7/0,85) -750V - 1000V	"		6.633
	CV - 5,0mm² (7/0,95) -750V - 1000V	"		8.467
	CV - 5,5mm² (7/1,00) -750V - 1000V	"		9.023
	CV - 6 mm² (7/1,04) -750V - 1000V	"		9.734
	CV - 7 mm² (7/1,13) -750V - 1000V	"		11.546
	CV - 8 mm² (7/1,20) -750V - 1000V	"		12.957
	CV - 10 mm² (7/1,35) -750V - 1000V	"		16.315
	CVm - 10 mm² (7x20/0,3) -750V - 1000V	"		16.635
	CV - 11mm² (7/1,40) -750V - 1000V	"		17.510
	CV - 14mm² (7/1,60) -750V - 1000V	"		21.321
	CV - 16mm² (7/1,70) -750V - 1000V	"		23.999
	CVm - 16mm² (7x32/0,3) -750V - 1000V	"		24.617
	CV - 22mm² (7/2,00) -750V - 1000V	"		33.063
	CV - 25mm² (7/2,14) -750V - 1000V	"		37.698
	CV - 30mm² (7/2,30) -750V - 1000V	"		43.486
	CV - 35mm² (7/2,52) -750V - 1000V	"		52.015
	CV - 38mm² (7/2,60) -750V - 1000V	"		55.311
	CV - 50mm² (19/1,80) -750V - 1000V	"		72.821
	CV - 60mm² (19/2,00) -750V - 1000V	"		89.404
	CV - 70mm² (19/2,14) -750V - 1000V	"		90.846
	CV - 75mm² (19/2,25) -750V - 1000V	"		112.785
	CV - 80mm² (19/2,30) -750V - 1000V	"		118.038
	CV - 95mm² (19/2,52) -750V - 1000V	"		141.213
	CV - 100mm² (19/2,60) -750V - 1000V	"		150.174
	CV - 120mm² (19/2,80) -750V - 1000V	"		173.761
	CV - 125mm² (19/2,90) -750V - 1000V	"		186.327
	CV - 150mm² (37/2,30) -750V - 1000V	"		229.381
	CV - 185mm² (37/2,52) -750V - 1000V	"		274.804
	CV - 200mm² (37/2,60) -750V - 1000V	"		292.520
	CV - 240mm² (61/2,25) -750V - 1000V	"		361.530
	CV - 250mm² (61/2,30) -750V - 1000V	"		377.598

	CV - 300mm^2 (61/2,52) -750V - 1000V	đ/m		452.479
	CV - 325mm^2 (61/2,60) -750V - 1000V	"		481.422
	CV - 350mm^2 (61/2,70) -750V - 1000V	"		518.090
	CV - 400mm^2 (61/2,90) -750V - 1000V	"		597.915
	CV - 500mm^2 (61/3,20) -750V - 1000V	"		725.017
	CV - 560mm^2 (91/2,8) -750V - 1000V	"		828.944
	CV - 600mm^2 (91/2,9) -750V - 1000V	"		868.375
	CV - 625mm^2 (91/2,93) -750V - 1000V	"		906.297
	CV - 630mm^2 (91/2,95) -750V - 1000V	"		918.657
	CV - 800mm^2 (91/3,34) -750V - 1000V	"		1.173.891
B	**CÁP- DÂY ĐIỆN LỰC (CADIVI):**			
I	**CÁP ĐIỆN LỰC**			
1	**Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-1Đ- 0,6/1KV)**			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	đ/m		2.421
	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"		3.224
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"		4.027
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"		4.810
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"		6.613
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"		7.334
	CVV-5,5 (1x7/1,0) - 0,6/1KV	"		9.713
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"		10.393
	CVV-8,0 (1x7/1,20) - 0,6/1KV	"		13.462
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"		16.799
	CVV-11 (1x7/1,40) - 0,6/1KV	"		17.943
	CVV-14 (1x7/1,60) - 0,6/1KV	"		22.557
	CVV-16 (1x7/1,70) - 0,6/1KV	"		25.338
	CVV-22 (1x7/2,0) - 0,6/1KV	"		34.608
	CVV-25 (1x7/2,14) - 0,6/1KV	"		39.346
	CVV-30 (1x7/2,30) - 0,6/1KV	"		45.114
	CVV-35 (1x7/2,52) - 0,6/1KV	"		53.766
	CVV-38 (1x7/2,60) - 0,6/1KV	"		57.062
	CVV-50 (1x19/1,80) - 0,6/1KV	"		74.881
	CVV-60 (1x19/2,0) - 0,6/1KV	"		91.567
	CVV-70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	"		104.545
	CVV-80 (1x19/2,30) - 0,6/1KV	"		120.510
	CVV-95 (1x19/2,52) - 0,6/1KV	"		144.200
	CVV-100 (1x19/2,60) - 0,6/1KV	"		153.161
	CVV-120 (1x19/2,80) - 0,6/1KV	"		176.954
	CVV-125 (1x19/2,90) - 0,6/1KV	"		189.520
	CVV-150 (1x37/2,30) - 0,6/1KV	"		233.192
	CVV-185 (1x37/2,52) - 0,6/1KV	"		279.233
	CVV-200 (1x37/2,60) - 0,6/1KV	"		297.052
	CVV-240 (1x61/2,25) - 0,6/1KV	"		366.989
	CVV-250 (1x61/2,30) - 0,6/1KV	"		382.954
	CVV-300 (1x61/2,52) - 0,6/1KV	"		458.865
	CVV-325 (1x61/2,60) - 0,6/1KV	"		487.911

	CVV-400 (1x61/2,90) - 0,6/1KV	đ/m		605.640
	CVV-500 (1x61/3,20) - 0,6/1KV	"		733.154
	CVV-630 (1x61/3,60) - 0,6/1KV	"		931.017
	CVV-800 (1x61/4,10) - 0,6/1KV	"		1.199.126
2	**Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-2R- 0,6/1KV)**			
	CVV-2x1 (2x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m		5.820
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 0,6/1KV	"		7.540
	CVV-2x2 (2x7/0,60)- 0,6/1KV	"		9.239
	CVV-2x2,5 (2x7/0,67)- 0,6/1KV	"		10.908
	CVVm-2x2,5 (2x55/0,25)- 0,6/1KV	"		11.464
	CVV-2x3-0,6/1KV	"		12.782
	CVV-2x3,5 (2x7/0,80)- 0,6/1KV	"		14.914
	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 0,6/1KV	"		16.429
	CVV-2x5-0,6/1KV	"		19.457
	CVV-2x5,5 (2x7/1,0)- 0,6/1KV	"		21.424
	CVVm-2x5,5 (2x43/0,4)- 0,6/1KV	"		21.733
	CVV-2x6 (2x7/1,04)- 0,6/1KV	"		22.866
	CVV-2x8 (2x7/1,20)- 0,6/1KV	"		29.458
	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 0,6/1KV	"		36.462
	CVV-2x11 (2x7/1,40)- 0,6/1KV	"		38.831
	CVV-2x14 (2x7/1,60)- 0,6/1KV	"		48.410
	CVV-2x16 (2x7/1,70)- 0,6/1KV	"		54.178
	CVV-2x22 (2x7/2,0)- 0,6/1KV	"		73.645
	CVV-2x25 (2x7/2,14)- 0,6/1KV	"		83.533
	CVV-2x30 (2x7/2,30)- 0,6/1KV	"		95.378
	CVV-2x35 (2x7/2,52)- 0,6/1KV	"		112.991
	CVV-2x38 (2x7/2,60)- 0,6/1KV	"		119.789
	CVV-2x50 (2x19/1,80)- 0,6/1KV	"		156.560
	CVV-2x60 (2x19/2,0)- 0,6/1KV	"		190.962
	CVV-2x70 (2x19/2,14)- 0,6/1KV	"		217.845
	CVV-2x80 (2x19/2,30)- 0,6/1KV	"		250.496
	CVV-2x95 (2x19/2,52)- 0,6/1KV	"		299.215
	CVV-2x100 (2x19/2,60)- 0,6/1KV	"		317.858
	CVV-2x120 (2x19/2,80)- 0,6/1KV	"		367.504
	CVV-2x125 (2x19/2,90)- 0,6/1KV	"		393.254
	CVV-2x150 (2x37/2,30)- 0,6/1KV	"		483.688
	CVV-2x185 (2x37/2,52)- 0,6/1KV	"		579.169
	CVV-2x200 (2x37/2,60)- 0,6/1KV	"		616.558
	CVV-2x240 (2x61/2,25)- 0,6/1KV	"		760.037
	CVV-2x250 (2x61/2,30)- 0,6/1KV	"		793.821
	CVV-2x300 (2x61/2,52)- 0,6/1KV	"		951.514
	CVV-2x325 (2x61/2,60)- 0,6/1KV	"		1.010.739
	CVV-2x400 (2x61/2,90)- 0,6/1KV	"		1.254.849
3	**Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-3R- 0,6/1KV)**			
	CVV-3x1 (3x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m		7.622
	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)- 0,6/1KV	"		10.115
	CVV-3x2 (3x7/0,60)- 0,6/1KV	"		12.566
	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)- 0,6/1KV	"		14.997
	CVV-3x3 - 0,6/1KV	"		17.726

	CVV-3x3,5 (3x7/0,80)- 0,6/1KV	đ/m		20.703
	CVV-3x4 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		22.866
	CVV-3x5,5 (3x7/1,0)- 0,6/1KV	"		30.179
	CVV-3x6 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		32.239
	CVV-3x8 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		41.818
	CVV-3x10 (3x7/1,35)- 0,6/1KV	"		52.118
	CVV-3x11 (3x7/1,40)- 0,6/1KV	"		55.723
	CVV-3x14 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		71.070
	CVV-3x16 (3x7/1,70)- 0,6/1KV	"		78.280
	CVV-3x22 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		106.811
	CVV-3x25 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		121.334
	CVV-3x30 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		139.050
	CVV-3x35 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		165.109
	CVV-3x38 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		175.203
	CVV-3x50 (3x19/1,80)- 0,6/1KV	"		229.587
	CVV-3x60 (3x19/2,0)- 0,6/1KV	"		280.984
	CVV-3x70 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		320.227
	CVV-3x80 (3x19/2,30)- 0,6/1KV	"		369.152
	CVV-3x95 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		441.664
	CVV-3x100 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		469.268
	CVV-3x12[illegible] (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		541.986
	CVV-3x125 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		580.199
	CVV-3x150 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		714.408
	CVV-3x185 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		853.046
	CVV-3x200 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		910.520
	CVV-3x240 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		1.124.142
	CVV-3x250 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		1.173.170
	CVV-3x300 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		1.406.671
	CVV-3x325 (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		1.494.530
	CVV-3x4[illegible] (3x[illegible]- 0,6/1KV	"		1.855.751
4	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R- 0,6/1KV)**			
	CVV-4x1 (4x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m		9.589
	CVV-4x1,5 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		12.885
	CVV-4x2 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		16.120
	CVV-4x2,5 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		19.302
	CVVm-4x2,5 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		20.703
	CVV-4x3 (4x[illegible]	"		22.969
	CVV-4x3,5 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		26.677
	CVV-4x4 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		29.664
	CVV-4x5,5 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		39.243
	CVV-4x6 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		42.230
	CVV-4x8 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		54.693
	CVV-4x10 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		68.392
	CVV-4x11 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		73.130
	CVV-4x14 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		91.773
	CVV-4x16 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		102.897
	CVV-4x22 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		140.801
	CVV-4x25 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		160.062
	CVV-4x30 (4x[illegible]- 0,6/1KV	"		183.340

	CVV-4x35 (4x7/2,52)- 0,6/1KV	d/m		218.051
	CVV-4x38 (4x7/2,60)- 0,6/1KV	"		231.544
	CVV-4x50 (4x19/1,80)- 0,6/1KV	"		304.056
	CVV-4x60 (4x19/2,0)- 0,6/1KV	"		372.345
	CVV-4x70 (4x19/2,14)- 0,6/1KV	"		424.669
	CVV-4x80 (4x19/2,30)- 0,6/1KV	"		489.662
	CVV-4x95 (4x19/2,52)- 0,6/1KV	"		585.967
	CVV-4x100 (4x19/2,60)- 0,6/1KV	"		622.944
	CVV-4x120 (4x19/2,80)- 0,6/1KV	"		720.073
	CVV-4x125 (4x19/2,90)- 0,6/1KV	"		771.573
	CVV-4x150 (4x37/2,30)- 0,6/1KV	"		949.248
	CVV-4x185 (4x37/2,52)- 0,6/1KV	"		1.136.296
	CVV-4x200 (4x37/2,60)- 0,6/1KV	"		1.209.632
	CVV-4x240 (4x61/2,25)- 0,6/1KV	"		1.494.015
	CVV-4x250 (4x61/2,30)- 0,6/1KV	"		1.560.038
	CVV-4x300 (4x61/2,52)- 0,6/1KV	"		1.870.583
	CVV-4x325 (4x61/2,60)- 0,6/1KV	"		1.987.385
	CVV-4x400 (4x61/2,90)- 0,6/1KV	"		2.467.571
5	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-(3+1)R- 0,6/1(KV)**			
	CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)- 0,6/1KV	d/m		27.501
	CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)- 0,6/1KV	"		39.449
	CVV-3x8+1x6 (3x7/1,20+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"		52.221
	CVV-3x 10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"		62.727
	CVV-3x 11+1x6 (3x7/1,40+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"		66.332
	CVV-3x 14+1x8 (3x7/1,60+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"		83.430
	CVV-3x 14+1x10-0,6/1kv (3x7/1,60+1x7/1,35)	"		86.726
	CVV-3x 16+1x8 (3x7/1,70+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"		91.979
	CVV-3x 16+1x10 (3x7/1,70+1x7/1,35)- 0,6/1KV	"		95.069
	CVV-3x 16+1x11-0,6/1kv (3x7/1,70+1x7/1,40)	"		96.717
	CVV-3x 22+1x11 (3x7/2,0+1x7/1,40)- 0,6/1KV	"		125.248
	CVV-3x 22+1x16 (3x7/2,0+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"		132.767
	CVV-3x 25+1x14 (3x7/2,14+1x7/1,60)- 0,6/1KV	"		144.818
	CVV-3x 25+1x16 (3x7/2,14+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"		147.496
	CVV-3x 30+1x16 (3x7/2,30+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"		165.109
	CVV-3x 35+1x16 (3x7/2,52+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"		191.271
	CVV-3x 35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"		200.747
	CVV-3x 35+1x25-0,6kv (3x7/2,52+1x7/2,14)	"		205.485
	CVV-3x 38+1x22 (3x7/2,60+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"		211.150
	CVV-3x 38+1x25 (3x7/2,60+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"		215.785
	CVV-3x 50+1x25 (3x19/1,80+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"		270.375
	CVV-3x 50+1x35 (3x19/1,80+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"		284.795
	CVV-3x 60+1x30 (3x19/2,0+1x7/2,30)- 0,6/1KV	"		327.849
	CVV-3x 60+1x35 (3x19/2,0+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"		336.501
	CVV-3x 70+1x35 (3x19/2,14+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"		376.156
	CVV-3x 70+1x50 (3x19/2,14+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"		396.447
	CVV-3x 75+1x38-0,6/1kv (3x19/2,25+1x7/2,60)	"		403.863
	CVV-3x 80+1x50 (3x19/2,30+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"		445.990
	CVV-3x 95+1x50 (3x19/2,52+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"		519.223
	CVV-3x 95+1x70 (3x19/2,52+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"		548.681

	CVV-3x 100+1x50 (3x19/2,60+1x19/1,80)- 0,6/1KV	đ/m	546.930
	CVV-3x 100+1x60 (3x19/2,60+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	563.719
	CVV-3x 120+1x60 (3x19/2,80+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	637.158
	CVV-3x 120+1x70 (3x19/2,80+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	650.033
	CVV-3x 120+1x95 (3x19/2,80+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	689.585
	CVV-3x 125+1x60 (3x19/2,90+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	676.813
	CVV-3x 125+1x70 (3x19/2,90+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	689.585
	CVV-3x 125+1x95 (3x19/2,90+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	728.725
	CVV-3x 150+1x70 (3x37/2,30+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	823.485
	CVV-3x 150+1x95 (3x37/2,30+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	862.934
	CVV-3x 185+1x95 (3x37/2,52+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	1.005.177
	CVV-3x 185+1x120 (3x37/2,52+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.037.931
	CVV-3x 200+1x100 (3x37/2,60+1x19/2,60)- 0,6/1KV	"	1.069.758
	CVV-3x 200+1x120 (3x37/2,60+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.093.757
	CVV-3x 200+1x125 (3x37/2,60+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.106.220
	CVV-3x 240+1x120 (3x61/2,25+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.308.924
	CVV-3x 240+1x125 (3x61/2,25+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.321.387
	CVV-3x 240+1x150 (3x61/2,25+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.364.750
	CVV-3x 240+1x185 (3x61/2,25+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.410.482
	CVV-3x 250+1x120 (3x61/2,3+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.358.982
	CVV-3x 250+1x125 (3x61/2,3+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.371.548
	CVV-3x 250+1x150 (3x61/2,3+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.410.791
	CVV-3x 250+1x185 (3x61/2,3+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.460.025
	CVV-3x 300+1x150 (3x61/2,52+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.650.575
	CVV-3x 300+1x185 (3x61/2,52+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.696.616
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.738.022
	CVV-3x 325+1x185 (3x61/2,60+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.783.754
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,25)- 0,6/1KV	"	1.870.995
	CVV-3x 400+1x185 (3x61/2,90+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	2.147.756
	CVV-3x 400+1x200 (3x61/2,90+1x37/2,60)- 0,6/1KV	"	2.165.472
	CVV-3x 400+1x240 (3x61/2,90+1x61/2,25)- 0,6/1KV	"	2.234.173
II	**DÂY ĐIỆN LỰC**		
1	**Dây nhôm trần xoắn: (A-TCVN)**		
	Tiết diện A <= 50 mm^2	đ/kg	64.581
	Tiết diện A > 50 -> 150 mm^2	"	63.963
	Tiết diện A > 150 mm^2	"	63.654
2	**Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)**		
	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm^2	đ/kg	49.440
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm^2	"	49.131
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm^2	đ/kg	49.852
	Dây nhôm lõi thép các loại > 240mm^2	"	52.736
3	**Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV- 750V)**		
	AV- 10- 750 V (7/1,35)	đ/m	2.513
	AV- 11- 750 V (7/1,42)	"	2.647
	AV- 14- 750 V (7/1,60)	"	3.327
	AV- 16- 750 V (7/1,70)	"	3.718
	AV- 22- 750V (7/2,0)	"	5.088

	AV- 25- 750V (7/2,14)	đ/m	5.696
	AV- 30- 750V (7/2,30)	"	6.468
	AV- 35- 750V (7/2,52)	"	7.612
	AV- 38- 750V (7/2,60)	"	8.055
	AV- 50- 750V (7/3,0)	"	10.568
	AV- 50- 750V (19/1,80)	"	10.836
	AV- 60- 750V (19/2,0)	"	12.978
	AV- 70- 750V (19/2,14)	"	14.667
	AV- 75- 750V (19/2,25)	"	15.440
	AV- 80- 750V (19/2,30)	"	16.830
	AV- 95- 750V (19/2,52)	"	20.044
	AV- 100- 750V (19/2,60)	"	21.218
	AV- 120- 750V (19/2,80)	"	24.102
	AV- 125- 750V (19/2,90)	"	25.750
	AV- 150- 750V (37/2,30)	"	32.033
	AV- 185- 750V (37/2,52)	"	38.419
	AV- 200- 750V (37/2,60)	"	40.891
	AV- 240- 750V (61/2,25)	"	50.058
	AV- 250- 750V (61/2,30)	"	52.118
	AV- 300- 750V (61/2,52)	"	62.521
	AV- 325- 750V (61/2,60)	"	65.920
	AV- 400- 750V (61/2,90)	"	81.164
	AV- 500- 750V (61/3,20)	"	98.056
	AV- 560- 750V (61/3,42)	"	109.489
	AV- 560- 750V (91/2,8)	"	109.386
	AV- 630- 750V (61/3,61)	"	123.188
	AV- 800- 750V (61/4,10)	"	156.869
4	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-2R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 2x 16 (2x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	8.837
	LV - ABC - 2x 25 (2x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	12.453
	LV - ABC - 2x 35 (2x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	16.130
	LV - ABC - 2x 50 (2x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	22.763
	LV - ABC - 2x 50 (2x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	20.569
	LV - ABC - 2x 60 (2x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	26.780
	LV - ABC - 2x 60 (2x 7/3,35) - 0,6/1KV	"	24.205
	LV - ABC - 2x 70 (2x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	30.179
	LV - ABC - 2x 80 (2x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	34.505
	LV - ABC - 2x 95 (2x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	41.200
	LV - ABC - 2x100 (2x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	43.363
	LV - ABC - 2x120 (2x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	49.543
	LV - ABC - 2x125 (2x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	52.324
	LV - ABC - 2x150 (2x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	64.375
	LV - ABC - 2x185 (2x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	77.044
	LV - ABC - 2x200 (2x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	82.091
5	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-3R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 3x16 (3x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	12.535
	LV - ABC - 3x25 (3x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	17.881
	LV - ABC - 3x35 (3x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	23.484
	LV - ABC - 3x50 (3x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	33.269

DC

	LV - ABC - 3x50 (3x 7/2,99) - 0,6/1KV	đ/m	29.355
	LV - ABC - 3x60 (3x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	39.449
	LV - ABC - 3x70 (3x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	44.599
	LV - ABC - 3x80 (3x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	50.985
	LV - ABC - 3x95 (3x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	60.976
	LV - ABC - 3x100 (3x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	64.272
	LV - ABC - 3x120 (3x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	73.336
	LV - ABC - 3x125 (3x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	77.662
	LV - ABC - 3x150 (3x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	95.584
	LV - ABC - 3x185 (3x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	114.433
	LV - ABC - 3x200 (3x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	121.952
6	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-4R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 4x16 (4x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	16.418
	LV - ABC - 4x25 (4x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	23.587
	LV - ABC - 4x35 (4x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	31.003
	LV - ABC - 4x50 (4x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	44.084
	LV - ABC - 4x50 (4x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	38.934
	LV - ABC - 4x60 (4x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	52.324
	LV - ABC - 4x70 (4x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	59.122
	LV - ABC - 4x80 (4x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	67.568
	LV - ABC - 4x95 (4x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	80.855
	LV - ABC - 4x100 (4x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	85.284
	LV - ABC - 4x100 (4x 7/4,31) - 0,6/1KV	"	77.868
	LV - ABC - 4x120 (4x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	97.335
	LV - ABC - 4x125 (4x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	103.103
	LV - ABC - 4x150 (4x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	126.999
	LV - ABC - 4x185 (4x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	151.822
	LV - ABC - 4x200 (4x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	162.019

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ ỐNG NƯỚC SẮT TRÁNG KẼM - Điều chỉnh, Bổ sung Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 1316 /TB-TC-XD ngày 12 tháng 6 năm 2006

Giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT		Mặt hàng				Đvt	Đơn giá		
A	ỐNG NƯỚC								
I	ỐNG THÉP								
*	CÁC LOẠI ỐNG THÉP - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH ỐNG THÉP SÀI GÒN (SPC) SẢN XUẤT						Giá tại thành thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km		
	Quy cách (SPEC)						Từ ngày 08/6/2006		
	NB	O.D (ĐK) (mm)	T (dày) (mm)	T.lượng (weight) Kg/ống	L (dài) (m)		ống đen (BPE)	ống kẽm (GPE)	ống kẽm ren (GTE)
1	15	21,4	1,6	4,687	6,0	đ/m	8.526	14.776	15.185
2	15	21,4	1,9	5,482	6,0	"	9.459	16.256	16.543
3	15	21,4	2,1	5,997	6,0	"	10.348	17.212	17.450
4	15	21,4	2,6	7,232	6,0	"	12.480	19.034	19.332
5	20	26,9	1,6	5,989	6,0	"	10.895	18.881	19.403
6	20	26,9	1,9	7,028	6,0	"	12.127	20.839	21.208
7	20	26,9	2,1	7,706	6,0	"	13.296	22.117	22.422
8	20	26,9	2,6	9,348	6,0	"	16.130	24.603	24.989
9	20	26,9	3,2	11,221	6,0	"	19.362	29.016	29.521
10	25	33,8	1,6	7,623	6,0	"	13.867	24.032	24.697
11	25	33,8	1,9	8,968	6,0	"	15.476	26.593	27.061
12	25	33,8	2,1	9,850	6,0	"	16.997	28.270	28.660
13	25	33,8	2,3	10,720	6,0	"	18.498	28.214	28.656
14	25	33,5	2,6	11,887	6,0	"	20.512	31.285	31.775
15	25	33,8	3,0	13,672	6,0	"	23.592	35.354	35.897
16	25	33,8	3,2	14,488	6,0	"	24.999	37.464	38.039
17	25	33,8	4,0	17,637	6,0	"	30.433	45.608	46.306
18	32	42,5	1,6	9,683	6,0	"	17.616	30.525	31.362
19	32	42,5	1,9	11,414	6,0	"	19.648	33.845	34.443
20	32	42,5	2,1	12,553	6,0	"	21.660	36.027	36.525
21	32	42,5	2,3	13,680	6,0	"	23.605	36.005	36.569
22	32	42,2	2,6	15,234	6,0	"	26.287	40.094	40.722
23	32	42,5	3,0	17,533	6,0	"	30.255	45.337	46.034
24	32	42,5	3,2	18,607	6,0	"	32.108	48.115	48.854
25	40	48,4	1,6	11,079	6,0	"	20.155	34.928	35.894
26	40	48,4	1,9	13,072	6,0	"	22.556	38.762	39.446
27	40	48,4	2,1	14,386	6,0	"	24.824	41.288	41.859
28	40	48,4	2,3	15,688	6,0	"	27.071	41.289	41.936
29	40	48,4	2,5	16,978	6,0	"	29.297	44.684	45.385
30	40	48,4	3,0	20,152	6,0	"	34.773	52.110	52.910
31	40	48,4	3,2	21,401	6,0	"	36.928	55.341	56.190
32	40	48,4	4,0	26,278	6,0	"	45.344	67.951	68.994
33	50	60,2	1,9	16,390	6,0	"	28.282	48.601	49.458

34	50	60,2	2,1	18,053	6,0	đ/m	31.151	51.813	52.529
35	50	60,2	2,3	19,704	6,0	"	34.000	51.858	52.673
36	50	60,2	2,6	22,158	6,0	"	38.234	58.317	59.233
37	50	60,3	3,0	25,390	6,0	"	43.812	65.655	66.663
38	50	60,3	3,2	27,035	6,0	"	46.651	69.910	70.981
39	50	60,3	3,6	30,202	6,0	"	52.115	78.099	79.297
40	50	60,3	4,0	33,321	6,0	"	57.498	86.164	87.486
41	65	76,0	2,1	22,962	6,0	"	39.622	65.901	66.812
42	65	76,0	2,3	25,081	6,0	"	43.279	66.011	67.046
43	65	76,0	2,9	31,366	6,0	"	54.124	82.553	83.846
44	65	76,6	3,2	34,279	6,0	"	59.151	88.641	90.001
45	65	76,6	3,6	38,564	6,0	"	66.544	99.722	101.252
46	80	88,7	2,6	33,122	6,0	"	57.154	87.174	88.524
47	80	88,7	2,9	36,815	6,0	"	63.526	96.894	98.413
48	80	88,8	3,2	40,529	6,0	"	69.935	104.803	106.411
49	80	88,8	4,0	50,186	6,0	"	86.603	129.781	131.771
50	80	88,8	4,5	56,129	6,0	"	98.992	147.192	149.419
51	100	113,9	2,6	42,817	6,0	"	73.884	112.690	114.457
52	100	113,9	2,9	47,628	6,0	"	82.185	125.352	127.318
53	100	114,1	3,2	52,413	6,0	"	90.442	135.534	137.613
54	100	114,1	3,6	58,539	6,0	"	101.013	151.375	153.697
55	100	114,1	4,0	65,462	6,0	"	112.460	168.520	171.106
56	100	114,1	4,5	72,974	6,0	"	128.700	191.365	194.261

VAN ĐỒNG 1 CHIỀU SANHO DO ĐÀI LOAN SẢN XUẤT

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km (từ 23/5/2006)

Phi 0.21 (Đường kính ngoài)	đ/cái	32.000
Phi 0.27	"	38.000
Phi 0.34	"	48.000
Phi 0.42	"	70.000
Phi 0.49	"	87.000
Phi 0.60	"	145.000

VAN ĐỒNG 1 CHIỀU ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km (từ 08/5/2006)

Mã hàng	Quy cách				
	Inch	m/m			
WF-322	1/2"	Phi 16	đ/cái	48.000
WF-322	3/4"	Phi 20	"	62.000
WF-322	1"	Phi 25	"	84.000
WF-322	1-1/4"	Phi 32	"	126.000
WF-322	1-1/2"	Phi 40	"	160.000
WF-322	2"	Phi 50	"	250.000

	VAN ĐỒNG 2 CHIỀU NAM TRIỀU TIÊN (VAN CỬA SANWA)			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km (từ 23/5/2006)
	Phi 21	(Đường kính ngoài)	đ/cái	30.000
	Phi 27	"	"	47.000
	Phi 34	"	"	56.000
	Phi 42	"	"	87.000
	Phi 49	"	"	106.000
	Phi 60	"	"	164.000
	VAN ĐỒNG 2 CHIỀU (VAN KHÓA) ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km (từ 08/5/2006)
	Mã hàng	**Quy cách**		
		Inch **m/m**		
	WF-324	1/2" Phi 16	đ/cái	54.000
	WF-324	3/4" Phi 20	"	74.000
	WF-324	1" Phi 25	"	98.000
	WF-324	1-1/4" Phi 32	"	140.000
	WF-324	1-1/2" Phi 40	"	170.000
	WF-324	2" Phi 50	"	250.000
*	**ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI (ĐÃ BAO GỒM PHÍ KIỂM ĐỊNH)**			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
I	**ĐỒNG HỒ NƯỚC CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH ĐỒNG HỒ NƯỚC ZENNER-COMA HÀ NỘI**			Từ ngày 01/6/2006
A	**ĐỒNG HỒ NƯỚC ETK**			
1	ETK-N-AM110 Qn1,5 DN15 (chống được lực từ mạnh và có thể lắp đầu chờ đọc từ xa khi cần thiết)		đ/cái	224.000
2	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker ETK-N-AM110 - Qn1,5 DN15. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu			Không đưa vào thông báo giá
B	**ĐỒNG HỒ NƯỚC MNK**			
1	Đồng hồ MNK-RP 165/170 Qn1,5 DN 15		đ/cái	330.000
2	Đồng hồ MNK-RP 190 Qn2,5 DN 20		"	344.000
3	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 3,5 DN 25		"	**1.160.000**
4	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 6 DN 30		"	**1.280.000**
5	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 10 DN 40		"	**1.840.000**
6	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 15 DN 50		"	**2.870.000**
C	**ĐỒNG HỒ NƯỚC MTK**			
1	MTK-N-AM165/170 Qn1,5 DN15 (có chống từ bên trong)		đ/c	325.000

2	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker MTK-N-AM 165/170 - Qn1,5 DN15. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu		Không đưa vào thông báo giá
3	MTK-N-AM190 Qn2,5 DN20 (có chống từ bên trong)	đ/c	337.000
4	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker MTK-N-AM 190 - Qn2,5 DN20. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu		Không đưa vào thông báo giá
5	MTK-N-AM260 Qn3,5 DN25	đ/c	1.110.000
6	MTK-N-AM 260 Qn 6 DN 30	đ/c	1.224.000
7	MTK-N-AM 300 Qn 10 DN 40	đ/c	1.870.000
D	**ĐỒNG HỒ NƯỚC WPH**		
1	WPH200 Qn15 DN40	đ/cái	3.610.000
2	WPH200 Qn15 DN50	"	3.600.000
3	WPH200 Qn25 DN65	"	4.145.000
4	WPH225 Qn40 DN80	"	4.780.000
5	WPH250 Qn60 DN100	"	5.048.000
6	WPH250 Qn100 DN125	"	5.890.000
7	WPH300 Qn150 DN150	"	8.600.000
8	WPH350 Qn250 DN200	"	14.440.000
9	WPH450 Qn400 DN250	"	17.850.000
10	WPH500 Qn600 DN300	"	36.130.000
11	WPH600 Qn1000 DN400	"	51.670.000
12	WPH600 Qn1500 DN500	"	64.180.000
E	**ĐỒNG HỒ NƯỚC WI**		
1	WI 200 Qn 30 DN 50	đ/cái	4.040.000
2	WI 200 Qn 50 DN 65	"	4.390.000
3	WI 225 Qn 90 DN 80	"	5.030.000
4	WI 250 Qn 125 DN 100	"	5.310.000
5	WI 250 Qn 175 DN 125	"	6.164.000
6	WI 300 Qn 250 DN 150	"	8.926.000
7	WI 350 Qn 450 DN 200	"	14.870.000
•	**PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ NƯỚC:**		
	Raccord cho 02 đầu đồng hồ ETK, MNK, MTK, WPH, WI (của Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner - coma Hà Nội):		
	DN 15	đ/bộ	20.000
	DN 20	"	30.000
	DN 25	"	70.000
	DN 30	"	95.000
	DN 40	"	140.000
	DN 50	"	250.000

II	**ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC HIỆU GEORGE KENT** (do Công ty Cổ phần nước và Môi trường (Waco) thành phố Hồ Chi Minh cung cấp)		**Từ ngày 26/6/2006**
1	**Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu George Kent - Malaysia** **Model: GKMM** **DN 15 mm, Cấp B** **Qn = 1,5 m3/h, Qmnx = 3m3/h**	đ/bộ	**392.000**
2	**Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu George Kent - Tây Ban Nha** **Model: KMM** **DN 20 mm, Cấp B** **Qn = 2,5 m3/h, Qmax = 5m3/h**	đ/bộ	**875.000**
III	**ĐỒNG HỒ NƯỚC HIỆU BAYLAN-Thổ Nhĩ Kỳ (do Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Trương Nguyệt - thành phố Hồ Chí Minh cung cấp)**		**Từ ngày 14/6/2006**
1	Dn 15mm Model: TK 4	đ/cái	295.000
2	Dn 20mm Model: TK 2	"	395.000
IV	**ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI CỦA HÃNG ACTARIS - CỘNG HÒA PHÁP (do Công ty thiết bị ngành nước và xây dựng Hà Nội (HAWACO) - nhà phân phối cung cấp**		**Từ ngày 01/5/2006**
A	**Đồng hồ đo nước do nước cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt**		
1	Hiệu Multimag, cấp B, mặt nhựa DN15	đ/cái	285.000
2	Hiệu Multimag, cấp B, mặt số bằng kính, bọc đồng	"	298.000
3	Hiệu Multimag, cấp B DN20	"	446.000
4	Hiệu Multimag, cấp B DN25	"	961.000
5	Hiệu Multimag, cấp B DN32	"	1.232.000
6	Hiệu Multimag, cấp B DN40	"	1.917.000
7	Hiệu Multimag, cấp B DN50	"	2.424.000
B	**Rắc co cho đồng hồ nước, gồm Gioăng và rắc co hai đầu**		
1	Rắc co DN15	đ/cái	18.000
2	Rắc co DN20	"	42.000
3	Rắc co DN25	"	80.000
4	Rắc co DN32	"	108.000
5	Rắc co DN40	"	138.000

PHỤ LỤC SỐ 14

Điều chỉnh đơn giá sản phẩm sắt thép các loại Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 1516 /TB-TC-XD ngày 12 tháng 7 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Tên hàng và qui cách	ĐVT	Đơn giá
*	CÁC LOẠI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM		Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn Từ ngày 16/5/2006 trở đi
A	THÉP CUỘN, THÉP THANH TRƠN, THÉP CỐT BÊ TÔNG CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM:		
Thép xây dựng Tiêu chuẩn TCVN 1651 85, JIS G 3112			
1	Thép cuộn phi 5,5 CT2, CT3	đ/kg	8.323
2	Thép cuộn phi 6 CT2, CT3	"	8.323
3	Thép cuộn phi 8 CT2, CT3	"	8.282
4	Thép cuộn phi 10 CT3	"	8.282
5	Thép cuộn phi 11-phi 12 C10	"	8.414
6	Thép cuộn phi 14-phi 20 C10	"	8.516
7	Thép trơn phi 10 - phi 25 CT2, CT3	"	8.201
8	Thép vằn D10 SD295A, CT5	đ/kg	8.567
9	Thép vằn D12 - D32 SD295A, CT5	"	8.364
10	Thép vằn D36 - D41 CT5	"	8.465
11	Thép vằn D10 SD390	"	8.617
12	Thép vằn D12-D32 SD390	"	8.414
13	Thép vằn D36- D41 SD390	"	8.516
14	Thép vằn D10 GR60	đ/kg	8.719
15	Thép vằn D12 - D32 GR60	"	8.516
16	Thép vằn D36 - D41 GR60	"	8.617

*	THÉP CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP POMINA			Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	
	Tên mặt hàng	**Quy cách**		Từ ngày 16/5 đến hết ngày 13/6/2006	*Từ ngày 14/6 trở đi*
	Sắt S6	CT3	đ/kg	8.097	8.174
	Sắt S8	CT3	"	8.193	8.145
	Sắt 10g	SD 390	"	8.377	8.580
	Sắt 12g - 32g	SD 390	"	8.174	8.377

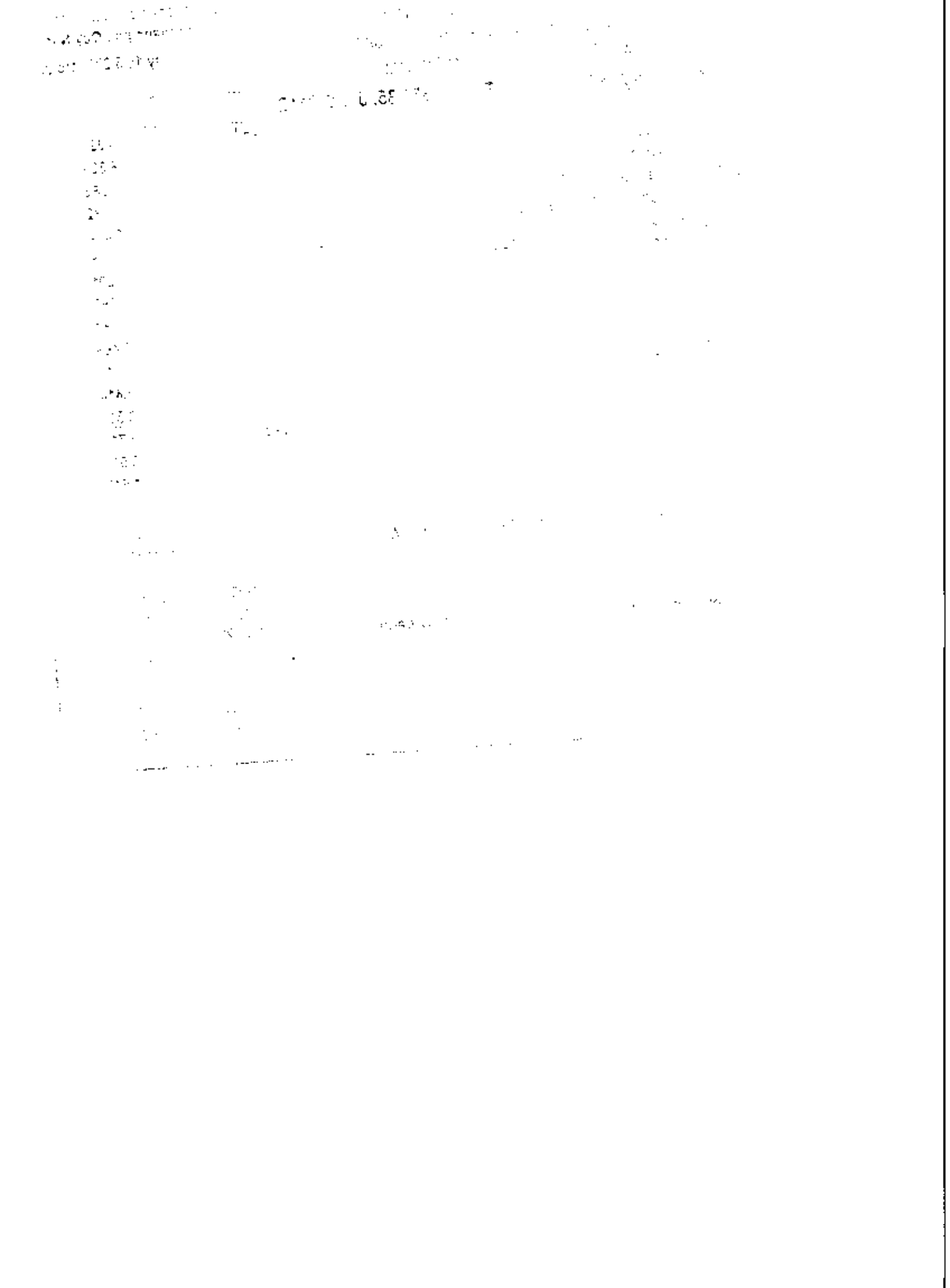

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2006/QĐ-UBND	*Quy Nhơn, ngày 15 tháng 3 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô tải để thanh toán cước vận chuyển hàng hoá, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/[illegible]/PL-UBTVQH10 đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 26/4/2002.

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá.

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 242/TT-TC ngày 20/02/2006;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển bằng hoá bằng ô tô tải (Phụ lục số 1) và Bảng hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô tải (Phụ lục số 2) để thanh toán cước vận chuyển hàng hóa, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh kể từ ngày 01/01/2006.

Điều 2: Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tải được quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các cơ quan, đơn vị tham gia vận tải hàng hóa căn cứ điều kiện khai thác và chi phí thực tế để thanh toán cước vận tải nhưng không được vượt mức cước tối đa đã được qui định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 127/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thương mại và Du lịch, Trưởng ban Ban Dân tộc và Miền núi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM, UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
KT.CHỦ TỊCH
Phó Chủ tịch
Đã ký: Nguyễn Thị Thanh Bình

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH
Số: 01 /SY-STC

SAO Y BẢN CHÍNH
Quy Nhơn, ngày 13 tháng 7 năm 2006
TL. Giám đốc
Chánh Văn phòng

SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Văn Nhâm

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHỤ LỤC SỐ 1

Về Biểu cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tải

(Kèm theo Quyết định số: 29/2006/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND tỉnh)

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

- Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị: đồng/tấn.km

Cự ly (km)	Mức cước vận tải đường loại 1	Mức cước vận tải đường loại 2	Mức cước vận tải đường loại 3	Mức cước vận tải đường loại 4	Mức cước vận tải đường loại 5	Mức cước vận tải đường loại 6
1	6.258	7.447	10.947	15.873	23.016	33.374
2	3.464	4.123	6.060	8.787	12.742	18.475
3	2.492	2.966	4.359	6.321	9.166	13.290
4	2.039	2.427	3.567	5.172	7.500	10.875
5	1.788	2.128	3.128	4.535	6.576	9.536
6	1.616	1.923	2.826	4.098	5.942	8.616
7	1.490	1.773	2.606	3.779	5.479	7.945
8	1.391	1.656	2.434	3.529	5.117	7.420
9	1.311	1.560	2.293	3.325	4.821	6.991
10	1.245	1.482	2.178	3.158	4.579	6.640
11	1.188	1.414	2.079	3.014	4.370	6.337
12	1.135	1.351	1.986	2.879	4.175	6.054
13	1.082	1.287	1.892	2.743	3.978	5.768
14	1.032	1.228	1.806	2.619	3.797	5.505
15	987	1.175	1.727	2.503	3.630	5.264
16	945	1.125	1.654	2.398	3.477	5.042
17	916	1.090	1.603	2.324	3.369	4.885
18	893	1.063	1.562	2.265	3.285	4.763
19	867	1.032	1.516	2.199	3.188	4.623
20	838	997	1.466	2.126	3.083	4.470
21	804	957	1.407	2.040	2.958	4.289
22	774	921	1.353	1.962	2.845	4.126
23	746	887	1.304	1.891	2.742	3.976
24	721	858	1.261	1.828	2.650	3.843
25	698	830	1.220	1.769	2.566	3.720
26	675	804	1.181	1.713	2.483	3.601
27	653	777	1.142	1.656	2.401	3.482
28	631	750	1.103	1.599	2.319	3.363
29	609	724	1.063	1.544	2.239	3.247
30	590	702	1.033	1.497	2.171	3.148

31-35	572	681	1.001	1.452	2.105	3.053
36-40	556	662	973	1.411	2.046	2.967
41-45	544	648	952	1.381	2.002	2.903
46-50	533	634	932	1.351	1.960	2.841
51-55	523	623	915	1.327	1.924	2.790
56-60	514	612	900	1.304	1.891	2.743
61-70	506	602	885	1.283	1.861	2.698
71-80	500	594	874	1.267	1.837	2.664
81-90	494	588	864	1.253	1.816	2.634
91-100	489	582	856	1.241	1.800	2.610
101 ->	486	579	850	1.233	1.788	2.593

2. **Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2**: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các loại thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước) ...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản do địa phương quy định:

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3 Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a/ Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500đ/tấn hàng;

b/ Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b/ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 95% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c/ Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được 95% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định./.

BẢNG PHỤ LỤC SỐ 2

Về hướng dẫn tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tải

(Kèm theo Quyết định số: 29/2006/QĐ-UB ngày 15/3/2006 của UBND tỉnh)

---

1. Phạm vi áp dụng:

Những quy định về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1.1 Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

1.2 Xác định đơn giá trợ cước hàng năm cho các đơn vị trong tỉnh thực hiện chính sách miền núi theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

1.3 Là căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Những quy định chung:

2.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

2.2. Một số quy định về hàng hoá vận chuyển bằng ô tô như sau:

a/ Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b/ Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 10 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

2.3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế cước vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (viết tắt là Km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1Km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

2.4. Loại đường tính cước:

a/ Loại đường tính cước được chia làm 06 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải; Đường do địa phương quản lý thì UBND Tỉnh căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải để công bố loại đường áp dụng trong phạm vi trong tỉnh.

b/ Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c/ Vận chuyển hàng hoá trên đường nội Thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

d/ Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá trên đường xấu hơn đường loại 6 thì các đơn vị tham gia vận tải hàng hóa căn cứ điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển thực tế có văn bản trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Các quy định về cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô thuộc Phụ lục số 1 trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.
- Đơn vị tính cước là Đồng/ Tấn Kilômet (đ/T.Km).

3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a/ Vận chuyển hàng hoá trên cùng 01 loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30km, hạng bậc 1, đường loại 1 là 590đ/T.km. Cước được thu là: 590đ/T.km x 30km x 10 T = 177.000đồng

b/ Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước cho khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140km; trong đó gồm 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3, và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70km đường loại 1:

486đ/T.km x 70km x 10tấn = 592.200đồng

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30km đường loại 2:

579đ/T.km x 30km x 10tấn = 173.700đồng

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40km đường loại 3:

850đ/T.km x 40 x 10tấn = 340.000đồng

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5km đường loại 5:

1.788đ/T.km x 5km x 10tấn = 89.400đồng

+ Cước toàn chặng đường là:

592.200đ + 173.700đ + 340.000đ + 89.400đ = 1.195.300đồng

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Phụ lục 1:

4.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Tiền huy động phương tiện = |(Tổng số KM xe chạy - 3Km xe chạy đầu x 2) - (số Km xe chạy có hàng x 2)] x đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100Km x Trọng tải đăng ký phương tiện

4.2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ và 6.000đ/tấn-mooc-giờ

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; Từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; Trên 30 phút tính là 01 giờ.

4.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện

được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu công cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4.4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quyết định.

4.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn ... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

5. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô tải:

Ví dụ 1: Vận chuyển 12 tấn muối iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3tấn), cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

2.171đ/T.km x 1,4 (hàng bậc 4) x 30km x 12tấn = 1.094.184đồng

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

1.094.184đồng x 30% = 328.255đồng

- Tổng số tiền cước vận chuyển là: 1.094.184đ + 328.255đ = 1.422.439đồng

Ví dụ 2: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), có cự ly 42km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

648đ/T.km x 1,3 (hàng bậc 3) x 42km x 25tấn = 884.520đồng

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

884.520đồng x 20% = 176.904đồng

- Tổng số tiền cước vận chuyển là: 884.520đ + 176.904đ = 1.061.424đồng

Ví dụ 3: Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó 5km đường loại 3, 30km đường loại 4 và 50km đường loại 5), xe có trọng tải 10 tấn nhưng chỉ chở được 8tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cần chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

(864đ/T.km x 5km + 1.253đ/T.km x 30km + 1.816đ/T.km x 50km) x 1,3 (Hệ số hàng bậc 3) = 172.523đ/tấn

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

172.523đ/tấn x 30% = 51.757đ/tấn

- Tiền cước một tấn hàng là:

172.523đ/tấn + 51.757đ/tấn = 224.280đ/tấn

- Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Phụ lục 1 tiền cước 1 tấn là:

(224.280đ/T.km x 10tấn x 90%): 8tấn (thực chở) = 252.315đ/tấn

- Tổng tiền cước là:

252.315đ/tấn x 22 tấn = 5.550.930đ/tấn

Ví dụ 4: Xe ô tô 10 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số km xe chạy từ A đến C là: 150km x 2 = 300km
- Số km phải trừ theo quy định là: 3km x 2 = 6km
- Số km xe chạy có hàng là từ B đến C là: 100km x 2 = 200km
- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly 100km là: 489đ/T.km
- Tiền huy động phí là: (300km- 6km-200km) x 489đ/T.km = 45.966đồng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 408/QĐĐC-UBND	*Quy Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH ĐÍNH CHÍNH

Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND tỉnh về việc quy định cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô tải để thanh toán cước vận chuyển hàng hoá, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

---

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Do sơ suất trong khâu đánh máy và kiểm tra văn bản trước khi ban hành, UBND tỉnh đính chính một số sai sót trong Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND tỉnh về việc quy định cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải để thanh toán cước vận chuyển hàng hóa, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh như sau:

Tại Điều 1 của Quyết định, trang số 1, dòng thứ 19 từ trên xuống:

Đã viết là: "Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải (Phụ lục số 1) và Bảng hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải (Phụ lục số 2) để thanh toán cước vận chuyển hàng hóa, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh *kể từ ngày 01/01/2006*"

Nay sửa lại là: "Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải (Phụ lục số 1) và Bảng hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải (Phụ lục số 2) để thanh toán cước vận chuyển hàng hóa, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh"

Quyết định này là một bộ phận cấu thành của Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của UBND tỉnh về việc quy định cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tải để thanh toán cước vận chuyển hàng hóa, tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM, UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
KT.CHỦ TỊCH
Phó Chủ tịch
Đã ký: Nguyễn Thị Thanh Bình

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH
Số: 62 /SY-STC

SAO Y BẢN CHÍNH
Quy Nhơn, ngày 13 tháng 7 năm 2006
TL. giám đốc
Chánh Văn phòng

SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Văn Nhâm